**vô phúc** *tính từ* **1** Không có, không được hưởng phúc đức của ông cha để lại, nên không tử tế hoặc không được may mắn, theo quan niệm cũ. Con *nhà* uô *phúc. Đứa* con uô phúc *bỏ mặc bố mẹ* già. **2** (khẩu ngữ). Không may xảy ra việc gì đó. *Trèo* cây, vô phúc *mà* ngã thì *què chân quê* tay.   
**vô phước (phương ngữ).** *xem* vô *phúc.*   
**vô phương** *tính từ* Không có cách gì. Căn bệnh vô phương cứu *chữa.* Chứng cớ rành rành, uô phương chối *cãi.*   
**vô sản I** *danh từ* **1** Người thuộc giai cấp công nhân đưới chế độ tư bản (nói khái quát). **2** Người lao động không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê và bị bóc lột, nói chung. Cố nông là *những người* uô *sản ở* nông thôn. II tính từ **1** Thuộc giai cấp công nhân, có tính chất của giai cấp công nhân. Cách mạng uô *sản. Tỉnh thần* quốc tế uô sản. **2** (khẩu ngữ). Hoàn toàn không có tài sản gì cả. Anh ta nghèo lắm, *là* một *người* uô *sản* hoàn toàn.   
**vô sản chuyên chính** *danh từ* (cũ). Chuyên chính vô sản.   
**vô sản hoá** *động từ* **1** *Làm* cho người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất, trở thành vô sản. Chủ nghĩa *tư bản làm* cho nhiều nông *dân bị* uô *sản* hoá. **2** Làm cho (người không thuộc thành phần công nhân) qua lao động và sinh hoạt cùng với quần chúng công nhân mà trở thành có lập trường tư tưởng và tác phong sinh hoạt của giai cấp vô sắn (một chủ trương rèn luyện đảng viên của một số đảng cộng sản các nước thuộc địa trước đây). *Làm* uiệc trong nhà *máy,* hằm *mỏ* để được UÔ sản hoá.   
**vô sỉ** *tính từ* Vô liêm sỉ (nói tắt).   
**vô sinh,** *tính từ* Không có sự sống; trái với hữu sinh. Thế giới uô sinh. *Đất, đá là* những chất uô sinh.   
**vô sinh,t.** Không có khả năng sinh đẻ.   
**vô song** *tính từ* Có một không hai, không gì sánh kịp. Tài uô song. Sức mạnh uô song.   
**vô số** *tính từ* Nhiều lắm, đến mức không thể đếm hết, tính hết được. Kể vô số chuyện uui. VÔ số công uiệc đang chờ.   
**vô sự** *tính từ* Không việc gì, không gặp rủi ro, tai nạn (như đã lo ngại). Đường nguy *hiểm,* nhưng chuyến *đi bình* yên uô *sự.*   
**vô tài** *tính từ* (danh từ). Như bất *tài.*   
**vô tâm** *tính từ* Không hay để ý, cả đến những gì người khác thường chú ý. Người uô tâm nói trước *quên* sau. Cười nói một cách uô tâm.   
**vô tận** *tính từ* Không bao giờ hết được. Không gian *uô* tận. Nguồn uui uô tận.   
**vô thanh** *tính từ* (Phụ âm) trong quá trình cấu tạo không có sự tham gia của dây thanh (các dây thanh không rung lên khi phát âm). *p, t, k là* những *phụ âm* uô thanh.   
**vô thần** *tính từ* Theo thuyết vô thần, không tin có Thượng Đế. Một người uô thần.   
**vô thần luận** *danh từ* xem thuyết vô thần.   
**vô thiên lủng** *tính từ* (thông tục). Nhiều lắm, nhiều không kể xiết. *Cá ởao* này *thì* uô thiên lúng.   
**vô thời han** *tính từ* Không có thời hạn nào cả. *Hội nghị* hoãn uô *thời* hạn.   
**vô thuỷ vô chung** *tính từ* (ít dùng). Không có chỗ bắt đầu và cũng không có chỗ tận cùng. Vũ trụ uô thuỷ uô chung.   
**vô thừa nhận** *tính từ* Không có ai nhận là của mình. Của uô thừa nhận. *Đứa* trẻ *uô* thừa vô thức I tính từ Ở ngoài ý thức của con người. Cử chỉ uô thức. II dị. Những gì ở mình mà bản thân con người hoàn toàn không ý thức được (nói tổng quát).   
**vô thưởng vô phạt** *tính từ* (khẩu ngữ). Chẳng ích lợi nhưng cũng chẳng hại, chẳng có tác dụng gì. *Thang* thuốc uô thưởng uô *phạt.* Lối *phê bình khen một* ít, chê *một* ít, uô thưởng *uô* phạt.   
**vô thượng** *tính từ* (cũ; ít dùng). *Không* có quyền lực nào ở trên nữa; tối cao. Vua chúa *tự* cho mình có quyền uô thượng.   
**võ ti** *xem* số uô ti. **vô tích sự** *tính từ* (khẩu ngữ). Không được việc gì, không có tác dụng, ích lợi gì. Việc *làm* uô *tích sự. Con người uô tích sự, suốt ngày chỉ ăn với* chơi.   
**vô tiền khoáng hậu** *tính từ* (cũ). Không tiền khoáng hậu.   
**vô tình** *tính từ* **1** Không có tình nghĩa, không có tình cảm. Con *người uô tình.* **2** Không chủ định, không cố ý. Vô tình *làm* hỏng *uiệc. Dù* uô *tình hay* cố ý, *cũng* uẫn đáng vô tính xem *sinh sản* uô *tính.*   
**vô tổ chức** *tính từ* Không có tổ chức hoặc coi thường nguyên tắc tổ chức. *Ăn nói* uô *tổ chức. Mạnh ai nấy làm, rất uô tổ chức.*   
**vô tội** *tính từ* Không có tội (nhưng bị đối xử như người phạm tội). Xử *oan người uô* tội. Bắt *người uô* tội.   
**vô tội vạ** *tính từ* (khẩu ngữ). (Hành động) bừa bãi, tuỳ tiện, bất chấp nguyên tắc, luật lệ. *Ăn nói uô* tội *uạ. Bắt* người một *cách* uô tội *uạ,* không *cần chứng* cớ.   
**vô trách nhiệm** *tính từ* Không có tỉnh thần trách nhiêm. Thái *độ* thờ *ơ,* uÔ *trách nhiệm.* Vô *trách* nhiệm *đối* uới *con cái.*   
**vô tri tt.** Không có khả năng nhận biết. Cây cỏ, *đất đá là* uật uô *tri.*   
**vô tri vô giác** *tính từ* Như vô trí (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**vô trùng I** *tính từ* Không có hoặc đã làm cho không còn vi trùng. Bông *băng uô trùng.* II động từ Làm cho thành vô trùng. Vô trùng *dụng* cụ *phẫu thuật.* Vô *trùng chỗ* tiêm.   
**vô tuyến** *danh từ* **1** Vô tuyến điện (nói tắt). **2** (kng,). Vô tuyến truyền hình (nói tắt); tivi. *Xem* uô tuyến. Chiếc uô tuyến *màu.*   
**vô tuyến điện** *danh từ* xem *radio* (nghĩa 1).   
**vô tuyến truyền hình** *danh từ* (thường dùng phụ sau d„ trong một số tổ hợp). Việc truyền hình bằng radio. *Hãng* uô tuyến *truyền hình.* Chương trình uô *tuyến* truyền *hình.*   
**vô tư,** *tính từ* Không hoặc ít lo nghĩ. *Sống hồn nhiên và uô tư.*   
**vô tư,t. 1** Không nghĩ đến lợi ích riêng. Sự *giúp đỡ hào hiệp, uô tư.* **2** Không thiên vị ai cả. Một *trọng tài bô tư. Nhận xét một cách* uô *tư, khách quan.*   
**vô tư lự** *tính từ* Không phải lo nghĩ gì. *Con* người *uô tư lự.*   
**vô uý** *tính từ* (ít dùng). *Có* dũng khí, không hề sợ những đe doạ, nguy hiểm để làm những việc nên làm. Tinh *thần dũng cảm, UÔ* uý.   
**vô ước** *tính từ* (Hai đại lượng) cùng loại nhưng không có phân ước chung. Cạnh *uà đường* chéo *của hình uuông là hai đoạn thẳng VÔ ước.*   
**vô vàn** *phụ từ* (thường dùng phụ trước t., danh từ). Từ biểu thị mức độ cao hoặc số lượng nhiều đến nỗi không thể nói cụ thể là bao nhiêu được. Tương lai *uô nàn rực rỡ. Gặp uô uàn khó khăn.*   
**vô vi** *động từ* Cứ để mặc mọi việc theo tự nhiên (một thi thái độ xử thế và tư tưởng chính trị của đạo giáo ở Trung Quốc thời cổ). *774i độ UÔ uỉ. Tư tưởng* UÔ *UỈ* Cáa *Lão Tư.*   
**vô vị** *tính từ* **1** Nhạt nhẽo, không có mùi vị gì cả. *Món ăn vô* uị. **2** Không có ý nghĩa, ý vị gì cả, gây cảm giác chán, không có gì thú vị. Cuộc *đời nhàn* rỗi, uô uị Câu chuyện *vô uị, nhạt phòo.*   
**vô vọng** *tính từ* Không có thể có hi vọng gì. Một *tình* yêu *âm thầm, uô* uọng.   
**vô ý** *tính từ* **1** Không để ý, do sơ suất. *Mdi nhìn, uÔ ý uấp uào cầu thang. Do* uô *ý để xảy ra tai* nạn. *Giả uỜ* UÔ ý, chạm *uào uai anh ta.* **2** (úd.). Không có ý tứ, không biết giữ gìn ý tứ. Vô ý *nói bô* bô *giữa* chô đông người.   
**vô ý thức** *tính từ* Không có chủ định (làm việc sai trái), không nhận biết rõ ý nghĩa của việc (sai trái) mình đang làm. *Giúp đỡ một cách* uô ý *thức cho bọn buôn lậu.*   
**vô ý vô tứ** *tính từ* (khẩu ngữ). Không biết giữ gìn ý tứ gì cả. *Nói năng uô* ý *bô* tứ.   
**vồ,d.** Dụng cụ để nện, đập, gồm một đoạn gỗ nặng có tra cán vào chính giữa. V *đập đất.*   
**vồ,** *động từ* **1** Lao mình tới rất nhanh để tóm lấy, bắt lấy một cách bất ngờ. Mòo *vuồ chuột.* Vô hụt. **2** (khẩu ngữ). *Lao* người tới ôm chặt lấy. Mừng *quá, đứa bé* uỗ lấy *mẹ.* **3** (thông tục). Nắm ngay, giành ngay lấy một cách vội vã. *Thấy tờ* báo *mới là* uỗ *lấy.* Vô lấy *dịp* may.